ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: 662 /ĐHCNTT-ĐBCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Bộ Giáo dục & Đào tạo,

Thực hiện Quy định về việc công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, được ban hành theo Thông tư 09/2024/TT-BGDDT ngày 03/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Công nghệ Thông tin kính gửi báo cáo thường niên năm 2025 về công khai hoạt động của Trường năm học 2024-2025 (báo cáo đính kèm).

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Nguyễn Hoàng Tú Anh

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN[2]
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG[3]

1. Tên Cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: Trường Đại học Công nghệ Thông tin

Tiếng Anh: University of Information Technology

2. Địa chỉ: Khu phố 6, P.Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (028) 372 52002
- Fax: (028) 372 52148
- Email: info@uit.edu.vn
- Website: https://www.uit.edu.vn/

3. Loại hình Cơ sở giáo dục: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh

4. Tầm nhìn - Sứ mạng - Triết lý giáo dục

Sứ mạng

- Trường Đại học Công nghệ Thông tin là một trung tâm đào tạo đại học, sau đại học cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và phục vụ cộng đồng.

- Trường Đại học Công nghệ Thông tin là một trung tâm hàng đầu về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ về công nghệ thông tin – truyền thông và các lĩnh vực liên quan.

Tầm nhìn

Trường Đại học Công nghệ Thông tin trở thành trường đại học uy tín về công nghệ thông tin – truyền thông và các lĩnh vực liên quan trong khu vực Châu Á.

Giá trị cốt lõi

a. Tri thức tổng thể (Inclusiveness and Diversity)

Hỗ trợ người học phát triển không chỉ kiến thức mà cả các kỹ năng, thái độ và năng lực thực hành xã hội.

b. Tiến về phía trước (Moving forward)

Nâng cao liên tục chất lượng để thích nghi và luôn tiến về phía trước.

c. Tự do học thuật (Academic freedom)

Coi trọng khả năng độc lập trong học thuật, sáng tạo nghiên cứu và phát triển tiềm năng tổng thể của các cá nhân để họ đạt được mục tiêu của mình.

d. Chuyên nghiệp (Professionalism)

Thiết lập hệ thống quản trị, cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp và hiệu quả nhất.

e. Phục vụ cộng đồng (Responsibility)

Định hướng các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học cho phục vụ cộng đồng, phục vụ sự phát triển chung của đất nước và phục vụ nhân loại.

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Công nghệ Thông tin

"Toàn diện, sáng tạo, phụng sự"

Trường Đại học Công nghệ Thông tin hướng đến sự phát triển toàn diện của con người, đề cao tính độc lập, sáng tạo và phục vụ cộng đồng. Toàn thể sinh viên, giảng viên và nhân viên của Trường cùng tham gia vào quá trình giáo dục để giúp sinh viên trở thành công dân:

- Chính trực, trách nhiệm và yêu thương con người;
- Khao khát khám phá và sáng tạo khoa học công nghệ;
- Có kiến thức, kỹ năng chuyên môn vững vàng, biết hợp tác và chia sẻ;
- Có khả năng học tập suốt đời để thích ứng với mọi thay đổi;
- Có hoài bão, đóng góp tích cực cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường Đại học Công nghệ Thông tin

Trường Đại học Công nghệ Thông tin (ĐH CNTT), Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) là trường đại học công lập đào tạo về công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT&TT) được thành lập theo quyết định số 134/2006/QĐ-TTg ngày 08/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Là trường thành viên của ĐHQG-HCM, Trường ĐH CNTT có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao, góp phần tích cực vào sự phát triển của nền công nghiệp công nghệ thông tin Việt Nam, đồng thời tiến hành nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ thông tin tiên tiến, đặc biệt là hướng vào các ứng dụng nhằm góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Sau hơn mười tám năm xây dựng và phát triển, hiện Trường ĐH CNTT sở hữu cơ sở vật chất gồm khu học tập, nghiên cứu và làm việc được đầu tư xây dựng khang trang, hiện đại với tổng diện tích gần 14 hecta trong khuôn viên khu đô thị ĐHQG-HCM.

Đội ngũ giảng viên Trường ĐH CNTT với đại đa số có trình độ sau đại học là nguồn nhân lực cốt lõi thúc đẩy quá trình sản sinh và chuyển giao tri thức, cùng với đội ngũ cán bộ quản lý chuyên nghiệp, tận tâm, vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ là lực lượng đóng vai trò quyết định trong sự vận động và phát triển của Trường. Tính đến tháng 6 năm 2025, số lượng giảng viên trình độ sau đại học có 01 Giáo sư, 10 Phó Giáo sư, 84 Tiến sĩ và 113 Thạc sĩ. Đa số cán bộ giảng dạy của Trường tốt nghiệp từ các trường, viện uy tín trong nước và các nước phát triển trên thế giới.

Trường có 12 ngành đào tạo bậc đại học hệ chính quy: Công nghệ Thông tin, Hệ thống Thông tin, Khoa học Máy tính, Kỹ thuật Máy tính, Kỹ thuật Phần mềm, Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu, An toàn Thông tin, Thương mại Điện tử, Khoa học Dữ liệu, Trí tuệ Nhân tạo, Thiết kế Vi mạch, Truyền thông Đa phương tiện. Bên cạnh đó, Trường đào tạo đặc biệt các ngành: chương trình tài năng ngành Khoa học Máy tính, chương trình tài năng ngành An toàn Thông tin, chương trình tiên tiến ngành Hệ thống Thông tin. Ở bậc đào tạo sau đại học, Trường có 05 chương trình đào tạo thạc sĩ (ngành Khoa học Máy tính, ngành Công nghệ Thông tin, ngành Hệ thống Thông tin, ngành An toàn Thông tin và ngành Kỹ thuật Máy tính) và 02 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ (ngành Khoa học Máy tính và Công nghệ Thông tin).

Song hành với sự phát triển của hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường ĐH CNTT luôn được quan tâm và phát triển mạnh mẽ. Các hướng nghiên cứu chủ lực của Trường thuộc lĩnh vực An toàn Thông tin (Information Security), Internet vạn vật (Internet of Things), Trí tuệ Nhân tạo (Artificial Intelligence), Khoa học dữ liệu (Data Sciences) và Thiết kế Vi mạch (VLSI Design). Ngoài ra, các hướng nghiên cứu khác vẫn được Trường ĐH CNTT tiếp tục đầu tư và thúc đẩy như: Thương mại Điện tử (E-Commerce) Công nghệ Tri thức (Knowledge Engineering), Xử lý Đa phương tiện (Multimedia Processing), Hệ thống Thông tin (Information Systems), Kỹ thuật Phần mềm (Software Engineering). Những hội thảo trong nước và quốc tế do Trường ĐH CNTT tổ chức đã và đang trở thành diễn đàn để các nhà nghiên cứu khoa học trao đổi và hợp tác nghiên cứu về các vấn đề cùng quan tâm.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

PGS.TS. Nguyễn Hoàng Tú Anh, Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM.

Địa chỉ cơ quan: Khu phố 6, phường Linh Trung, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Số điện thoại: (028) 372 52002

Email: anhnht@uit.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a). Trường Đại học Công nghệ Thông tin, thuộc Đại học Quốc gia Tp.HCM được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-TTg ngày 08/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

b). Quyết định công nhận Hội đồng Trường, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Trường ĐH CNTT được ban hành theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐĐHQG, ngày 14/7/2020.

c). Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng Nguyễn Hoàng Tú Anh: Quyết định số 255/QĐ-ĐHQG, ngày 24/03/2022.

- Quyết định bổ nhiệm lại Phó hiệu trưởng Nguyễn Tấn Trần Minh Khang: Quyết định số 1175/QĐ-ĐHQG, ngày 18/8/2022.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng Nguyễn Lưu Thùy Ngân: Quyết định số 1354/QĐ-ĐHQG, ngày 30/10/2020.

d). Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCNTT được ban hành theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐTĐHCNTT ngày 15/5/2024.

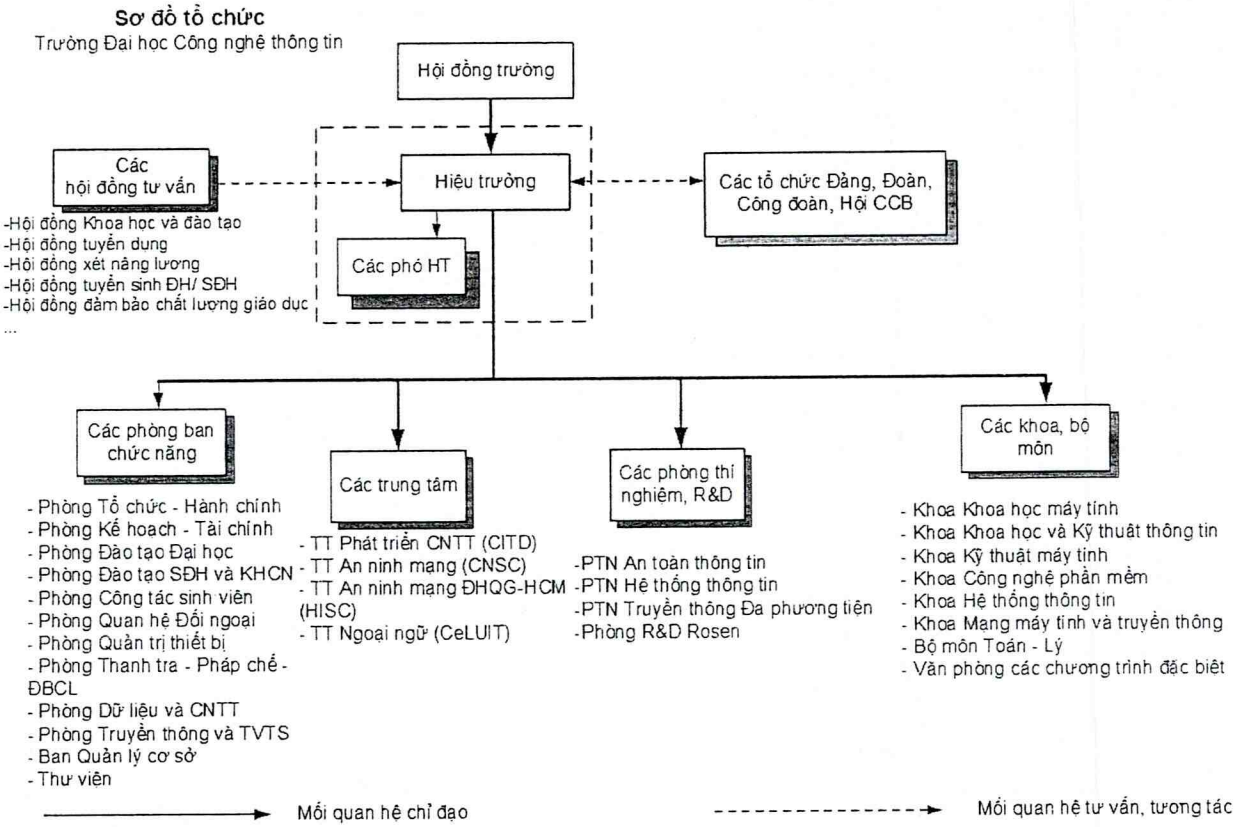

e). Họ tên, thông tin liên lạc lãnh đạo Trường

Họ tên	Chức vụ	Email	Địa chỉ nơi làm việc
Vũ Đức Lung	Chủ tịch Hội đồng Trường	lungvd@uit.edu.vn	Trường Đại học Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM Khu phố 6, phường Linh Trung, Tp. Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh
Nguyễn Hoàng Tú Anh	Hiệu trưởng	anhnht@uit.edu.vn	
Nguyễn Tấn Trần Minh Khang	Phó hiệu trưởng	khangnttm@uit.edu.vn	
Nguyễn Lưu Thùy Ngân	Phó hiệu trưởng	ngannlt@uit.edu.vn	

8. Văn bản khác

Kế hoạch chiến lược Trường Đại học Công nghệ Thông tin giai đoạn 2021-2025 được ban hành theo Quyết định số 1556/QĐ-ĐHQG ngày 07/12/2021.

Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Thông tin, được ban hành theo Nghị Quyết số 07/NQ-HĐTĐHCNTT ngày 09/9/2024.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình thu chi hoạt động trong năm 2024

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024
A	**TỔNG THU HOẠT ĐỘNG**	**277.34**
I	**Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư**	5.1
II	**Thu giáo dục và đào tạo**	**261.17**
1	Học phí, lệ phí từ người học	251
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0
4	Thu khác	10.17
III	**Thu khoa học và công nghệ**	**11.07**
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	7.2
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	3.37
3	Thu khác	0.5
IV	**Thu nhập khác (thu nhập ròng)**	**0**
	Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên	***256.1***
B	**TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG**	**256.15**
I	**Chi lương, thu nhập**	**155**
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	98
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	57
II	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**	**65.15**
1	Chi cho đào tạo	32
2	Chi cho nghiên cứu	9.2
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0.95
4	Chi phí chung và chi khác	23
III	**Chi hỗ trợ người học**	**27.5**
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	23
2	Chi hoạt động nghiên cứu	1.5
3	Chi hoạt động khác	3
IV	**Chi khác**	**8.5**
C	**CHÊNH LỆCH THU CHI**	**21.19**

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm học 2024-2025	Dự kiến học phí/SV của cả khóa học
I	**Học phí chính quy chương trình đại trà**			
1	Đại học	Triệu đồng	32.8	132
2	Thạc sĩ	Triệu đồng	37	75
3	Tiến sĩ	Triệu đồng	44	135
II	**Học phí chính quy chương trình khác**			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm học 2024-2025	Dự kiến học phí/SV của cả khóa học
1	Đại học (CLC)	Triệu đồng	42	170
2	Đại học (CTTT)	Triệu đồng	50	200
3	Đại học (VB2CQ)	Triệu đồng	40	100
4	Đại học (LTĐH)	Triệu đồng	40	60
5	Đại học (ĐTTX-VB1)	Triệu đồng	16	55
6	Đại học (ĐTTX-VB2)	Triệu đồng	14	32

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học năm 2024

STT	Nội dung	Đối tượng	Hỗ trợ	SV được hỗ trợ
I. Chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí				
1	**Chính sách Miễn giảm học phí**	SV là dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo cận nghèo, dân tộc thiểu số sống ở vùng khó khăn, con người có công cách mạng, mồ côi, khuyết tật, con của công viên chức bị tai nạn lao động…*(theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)*	Đối tượng từ 1 đến 12: Được miễn học phí. Đối tượng 13: Được giảm 70% học phí. Đối tượng 14: Được giảm 50% học phí.	221 SV *(Trường cấp bù miễn giảm học phí đầy đủ cho SV)*
	Chính sách trợ cấp xã hội	SV là người dân tộc ít người ở vùng cao; là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa; là người tàn tật; có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập (gia đình thuộc diện hộ nghèo).	Các đối tượng 1 hưởng mức trợ cấp xã hội là 140.000 đồng/tháng Các đối tượng 2,3,4 hưởng mức trợ cấp xã hội là 100.000 đồng/tháng.	16 SV
2	**Chính sách giáo dục đối với sinh viên là người khuyết tật**	- SV hệ chính quy là người khuyết tật thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.	- Miễn, giảm học phí theo nghị định số 81/2021/NĐ-CP. - Trợ cấp xã hội 100.000đ/tháng, cấp	01 SV

STT	Nội dung	Đối tượng	Hỗ trợ	SV được hỗ trợ
		SV bị tàn tật, khuyết tật trên 41%.	12 tháng/năm học. - Sinh viên được hưởng học bổng mỗi tháng bằng 80% mức lương cơ sở theo quy định của chính phủ trong từng học kỳ, cấp 10 tháng/năm học. - Hỗ trợ kinh phí để mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập 1.000.000đ/người/năm học.	
3	**Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số**	Sinh viên hệ chính quy là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Không áp dụng với SV cử tuyển	- Sinh viên được miễn, giảm học phí theo nghị định số 81/2021/NĐ-CP. - Sinh viên được hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở và được cấp 10 tháng/năm học.	6 SV
4	**Hỗ trợ SV vay vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ phát triển ĐHQG**	SV đang theo học tại Trường	SV có thể đề nghị Nhà trường cấp các Giấy Xác nhận, Giấy Ưu đãi Giáo dục…	58 UĐGD 766 VVNH
II. Chính sách về học bổng - *Không để người học có hoàn cảnh khó khăn phải bỏ học do không đủ tài chính để trang trải cho việc học tập tại Trường.* - *Người học có thành tích học tập tốt sẽ được nhận học bổng.* *Người học có thành tích xuất sắc đỉnh cao sẽ được thưởng.*				
5	**Học bổng tài trợ**	Tất cả SV chính quy (văn bằng 1), chương trình liên kết BCU có nguyện vọng nhận học bổng. 01 SV chỉ được chọn để trao một học bổng tài trợ. SV có tham gia BHYT	Căn cứ theo yêu cầu và tiêu chuẩn từ đơn vị cấp học bổng.	418 SV 4,6 tỷ đồng

STT	Nội dung	Đối tượng	Hỗ trợ	SV được hỗ trợ
6	**Học bổng khuyến khích học tập**	Tất cả SV đang theo học hệ đại học hệ chính quy (văn bằng 1) tại Trường có nguyện vọng nhận học bổng (không bao gồm sinh viên chương trình liên kết BCU).	Mức học bổng chuẩn (C) của từng khóa trong học kỳ được xác định bằng mức học phí học kỳ của chương trình đại trà. Với xếp loại tương ứng với mức học bổng sau: Khá = C Giỏi = Cx110% Xuất sắc = Cx 120% Quỹ học bổng được bố trí tối thiểu bằng 8% nguồn thu học phí.	934 SV 15 tỷ đồng
7	**Học bổng của sinh viên Chương trình Chất lượng cao, Chương trình Tiên tiến**	Tất cả SV chương trình CLC, CTTT có nguyện vọng nhận học bổng	Học bổng bao gồm 01 suất toàn phần và 02 suất bán phần tương ứng với mức học phí học kỳ của học kỳ được sử dụng điểm để xét học bổng.	447 SV 2,24 tỷ đồng
8	**Học bổng tuyển sinh**	- Thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT, Olympic Tin học Việt Nam, Olympic khu vực và quốc tế môn Tin học. - Sinh viên trúng tuyển vào chương trình Tiên tiến có tổng điểm tổ hợp môn dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT hoặc điểm thi đánh giá năng lực cao nhất.	- Học bổng trị giá từ 40 triệu đồng - 500 triệu đồng. - Đặc cách xét tuyển thẳng vào lớp tài năng.	172 SV 2,6 tỷ đồng
9	**Học bổng UIT Global**	- Tất cả SV hệ chính quy còn trong thời gian thiết kế của chương trình đào tạo. *(SV chương trình liên kết quốc tế không thuộc đối tượng của học bổng này).*	- Mỗi sinh viên chỉ được nhận học bổng 01 lần. - Gia trị học bổng: IELTS >=5.5/ N3 (5 triệu đồng), IELTS>=6.5/ N2 (7 triệu đồng),	156 SV 625 triệu đồng

STT	Nội dung	Đối tượng	Hỗ trợ	SV được hỗ trợ
		- Chứng chỉ ngoại ngữ còn trong thời hạn quy định.	IELTS>=7.5/ N1 (15 triệu đồng).	
10	**Giải thưởng UIT Honors Challenge**	- Sinh viên chương trình đào tạo tài năng (ngành Khoa học Máy tính và ngành An toàn Thông tin) và sinh viên các chương trình khác có nguyện vọng phấn đấu trở thành sinh viên CTĐT tài năng	- Giải Đặc biệt: 01 giải/ ngành (100 triệu đồng) - Giải A: 01 giải/ ngành (60 triệu đồng) - Giải B: 03 giải/ngành (30 triệu đồng) - Giải C: 06 giải/ngành (20 triệu đồng)	31 SV 807 triệu đồng
11	**Giải thưởng Advance Scholarship**	- Sinh viên CTTT ngành Hệ thống Thông tin còn trong thời gian thiết kế của khóa học.	- Hạng Siêu Cấp: là hạng cao nhất gồm 01 suất trị giá 90 triệu. - Hạng A: gồm 02 suất, mỗi suất trị giá 40 triệu. - Hạng B: gồm 04 suất, mỗi suất trị giá 20 triệu. - Hạng C: gồm 10 suất, mỗi suất trị giá 10 triệu.	7 SV 120 triệu đồng

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở: Thực hiện công khai hằng năm theo quy định tại: https://khtc.uit.edu.vn/.

III. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian[4]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo[5] 2024
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	37
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	99,57%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	41,3%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo[7]

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	**Giảng viên toàn thời gian**	**230**	**22**	**113**	**95**	**10**	**01**
1.1	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý	15	1	8	6		
1.2.	Lĩnh vực toán và thống kê	8		3	5	2	
1.3.	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin	201	20	102	79	7	1
1.4	Lĩnh vực kỹ thuật	6	1		5	1	
2	**Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động**	**229**	**22**	**113**	**94**	**10**	
2.1	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý	15	1	8	6		
2.2	Lĩnh vực toán và thống kê	8		3	5	2	
2.3	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin	201	20	102	78	7	
2.4	Lĩnh vực kỹ thuật	6	1		5	1	

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ[8]

TT	Chỉ số	Năm báo cáo 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	19
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	114
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	57,83%

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất[9]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2024
1	Diện tích đất/người học (m2)	Từ 2030 mới tính
2	Diện tích sàn/người học (m2)	6,62
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	100%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	727,83
5	Số bản sách/người học	127,8
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	19,72%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	240

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo[10]

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m^2)	Diện tích sàn (m^2)
1	Trụ sở chính	Khu phố 6, Phường Linh Trung, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.	133.900	77.797
Tổng cộng			**133.900**	**77.797**

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm 2024

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm[11]	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà	0	
2	Nâng cấp tòa nhà, cải tạo CSVC.	Nhà A, nhà B, nhà C	9.380
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm	0	
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm	Các phòng thí nghiệm trong Trường	12.520 (trong đó vốn ngân sách nhà nước: 9.300, từ quỹ phát triển sự nghiệp: 3.220)
Tổng cộng			**21.900**

V. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học của Bộ giáo dục đào tạo ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017.
- Mức độ đạt kiểm định: đạt (90,09%).
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 23 tháng 12 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2027.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Cử nhân Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	ASIIN	30/9/2030
2	7480101	Khoa học máy tính	Cử nhân khoa học máy tính	ASIIN	30/9/2030
3	8480101	Khoa học máy tính	ThS Khoa học máy tính	ASIIN	30/9/2030
4	8480202	An toàn thông tin	ThS An toàn thông tin	ASIIN	30/9/2030
5	7480104	Hệ thống thông tin	Cử nhân Hệ thống thông tin	ASIIN	30/9/2029
6	7340122	Thương mại điện tử	Cử nhân Thương mại điện tử	ASIIN	30/9/2029
7	8480104	Hệ thống thông tin	ThS Hệ thống thông tin	ASIIN	30/9/2029
8	7480201	Công nghệ thông tin	Cử nhân Công nghệ thông tin	AUN	11/9/2027
9	7480202	An toàn thông tin	Cử nhân An toàn thông tin	AUN	11/9/2027
10	7480106	Kỹ thuật máy tính	Cử nhân Kỹ thuật máy tính	AUN	09/10/2026
11	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Cử nhân Kỹ thuật phần mềm	AUN	03/01/2026

VI. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo[12]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	91,3%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	13%
3	Tỷ lệ thôi học	5,69%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	4,57%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	99,5%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	57,6%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	94,9%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	88,4%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	94,9%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm 2024

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm[13]
I	**Đại học**				
1	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý				
	Chính quy	549	139	109	94,9%
2	Lĩnh vực toán và thống kê				
	Chính quy	266	77	64	96,0%
3	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin				
	Chính quy	8025	1910	1603	94,6%
	Đào tạo từ xa	1348	555	182	
4	Lĩnh vực kỹ thuật				
	Chính quy	91	92		
II	**Thạc sĩ (và trình độ tương đương)**				
1	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin	641	227	53	
III	**Tiến sĩ**				
1	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin	28	13	2	

VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ[14]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	4,73%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	0,91
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,66

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm 2024

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (triệu đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	26	11.059
3	Đề tài cấp cơ sở	77	2.745
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
	Tổng số	**103**	**13.804**

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	50
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	160
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	6
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	5
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1

VIII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính[15]

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo 2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	10,68%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	33,14%

2. Kết quả thu chi hoạt động[16]

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2024
A	**TỔNG THU HOẠT ĐỘNG**	**277.34**
I	**Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư**	5.1
II	**Thu giáo dục và đào tạo**	**261.17**
1	Học phí, lệ phí từ người học	251
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0
4	Thu khác	10.17
III	**Thu khoa học và công nghệ**	**11.07**
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	7.2
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	3.37
3	Thu khác	0.5
IV	**Thu khác (thu nhập ròng)**	**0**
B	**TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG**	**256.15**
I	**Chi lương, thu nhập**	**155**
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	98
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	57

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo 2024
II	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**	**65.15**
1	Chi cho đào tạo	32
2	Chi cho nghiên cứu	9.2
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0.95
4	Chi phí chung và chi khác	23
III	**Chi hỗ trợ người học**	**27.5**
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	23
2	Chi hoạt động nghiên cứu	1.5
3	Chi hoạt động khác	3
IV	**Chi khác**	**8.5**
C	**CHÊNH LỆCH THU CHI**	**21.19**

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Nguyễn Hoàng Tú Anh